

Bản án số: **05/2019/KDTM-PT**

Ngày 13/5/2019

V/v: *Tranh chấp HĐ xây dựng*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Huy Hùng.

Các Thẩm phán: Ông Trương Quốc Văn.

Ông Lê Quốc Thành.

Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thanh. Thư ký TAND tỉnh Thanh Hoá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên tòa:

Bà Lê Thu Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 21/3/2019, ngày 08/5/2019 và ngày 13/5/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 10/2018/KDTM-PT ngày 06/12/2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng xây dựng”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DS - ST ngày 19/9/2018 của Toà án nhân dân thành phố Thanh Hóa bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2019/QĐ-PT ngày 08/01/2019, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Công ty Cổ phần C.N Thanh Hóa.

Địa chỉ: Số...M.S, phường Đ.V, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Huy N – Tổng Giám Đốc.

Người được ủy quyền: - Ông Nguyễn Huy Nh - Phó Tổng Giám đốc. Theo Giấy ủy quyền ngày 13/5/2019 của Tổng Giám đốc.

- Bà Nguyễn Thị H – Trưởng phòng KTTH – Chi nhánh xây lắp. Theo Giấy ủy quyền ngày 15/01/2019 của Tổng Giám đốc.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hoàng Văn Q - Luật sư; Công tác tại: Công ty luật TNHH MTV... - thuộc Đoàn luật sư TP. Hà Nội.

- **Bị đơn:** Công ty cổ phần Th.Tr.

Địa chỉ: Số...Q.Tr, phường Ng.Tr, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Đình T - Giám đốc.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lưu Hồng Ch - Luật sư; Công tác tại: Văn phòng Luật sư L... & cộng sự - Thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thanh Hóa.

* Người kháng cáo: Công ty Cổ phần Th.Tr.

* Tại phiên tòa: Có mặt Nguyên đơn và Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn; Bị đơn có mặt ngày 21/3/2019, vắng mặt ngày 08/5/2019

và ngày 13/5/2019 ủy quyền cho ông Lưu Hồng Ch (Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Theo nguyên đơn trình bày: Ngày 27/12/2007 Liên danh Công ty CP Th.Tr và Công ty CP ĐTXD và L.K Thanh Hóa (gọi tắt là Công ty Th.Tr) ký với UBND phường H.R, TP. Thanh Hóa (Chủ đầu tư) Hợp đồng xây lắp số 06/HĐ-XD về việc “Thi công xây dựng công trình hệ thống C.N khu du lịch hồ K.Q và làng cổ Đ.S, TP. Thanh Hóa”.

Sau khi ký hợp đồng 06 Công ty Th.Tr có văn bản đề nghị chủ đầu tư cho Công ty Th.Tr được ký hợp đồng với nhà thầu phụ là Công ty TNHH MTV C.T.N Thanh Hóa, nay là Công ty cổ phần C.N Thanh Hóa (gọi tắt là công ty C.N). Được Ủy ban nhân dân phường H.R đồng ý bằng công văn số 147a/UBND ngày 28/12/2007.

Trên cơ sở đó, ngày 28/12/2007 Công ty Th.Tr và Công ty C.N đã ký Hợp đồng kinh tế số 102/HĐXD về việc “Thi công xây dựng công trình hệ thống C.N khu du lịch hồ K.Q và làng cổ Đ.S, TP. Thanh Hóa”. Nội dung hợp đồng hai bên thỏa thuận “Xác định loại giá trị hợp đồng là giá của hợp đồng trọn gói; Giá hợp đồng được hai bên thỏa thuận là dựa trên giá giao thầu giữa chủ đầu tư với bên A (Công ty Th.Tr), bên A thu 5% giá trị xây lắp trước thuế so với giá chủ đầu tư giao thầu cho bên A”; hai bên cũng thỏa thuận “giá trị hợp đồng có thể được điều chỉnh”; thống nhất việc thanh toán “lấy khối lượng thực tế thi công làm cơ sở cho việc thanh toán. Số tiền bên A được thanh toán của chủ đầu tư bao nhiêu phải thanh toán hết cho bên B, chỉ giữ lại phần tiền bảo hành tiền đóng góp cho công ty (bằng 5% giá trị hợp đồng)”. Sau khi ký hợp đồng 102 Công ty C.N là đơn vị trực tiếp thi công toàn bộ công trình “Hệ thống C.N khu du lịch hồ K.Q và làng cổ Đ.S”.

Hợp đồng 102 ngày 28/12/2007 hai bên ký kết có giá trị ban đầu là 3.309.253.000 (ba tỉ ba trăm lẻ chín triệu hai trăm năm mươi ba ngàn đồng). Ngày 10/9/2008 hai bên căn cứ vào các quy định của pháp luật, căn cứ hợp đồng 102 và Quyết định số 259 ngày 25/8/2008 của UBND thành phố Thanh Hóa v/v: Phê duyệt điều chỉnh tổng dự toán công trình “Hệ thống C.N khu du lịch hồ K.Q và làng cổ Đ.S, TP. Thanh Hóa” để cùng ký “Phụ lục hợp đồng xây dựng công trình: Hệ thống C.N khu du lịch hồ K.Q và làng cổ Đ.S, TP. Thanh Hóa”. Theo đó, giá trị hợp đồng 102/HĐXD ngày 28/12/2007 được điều chỉnh bổ sung 1.125.077.000đ, nâng tổng giá trị hợp đồng lên thành 4.434.330.000đ.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty C.N đã hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký kết; Ngày 30/9/2008 Công trình đã được nghiệm thu hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng; Sau khi hoàn thành công trình Công ty C.N và Công ty Th.Tr đã tiến hành quyết toán, hồ sơ quyết toán mỗi bên giữ một bộ, hóa đơn mua bán vật tư Công ty C.N giao toàn bộ cho Công ty

Th.Tr để làm cơ sở cho Công ty Th.Tr quyết toán với chủ đầu tư; Chủ đầu tư (UBND phường H.R) và Công ty Th.Tr cũng đã lập hồ sơ quyết toán xong. Ngày 04/7/2012 UBND tỉnh Thanh Hóa đã có quyết định phê duyệt quyết toán công trình với giá trị quyết toán là 4.213.405.000đ; Ngày 30/01/2013 Chủ đầu tư đã chuyển đủ toàn bộ số tiền được duyệt quyết toán cho Công ty Th.Tr.

Sau khi có Quyết định phê duyệt quyết toán, ngày 09/12/2013 UBND TP. Thanh Hóa đã tiến hành kiểm tra thực tế công trình. Căn cứ trên kết quả kiểm tra, công trình bị giảm trừ quyết toán số tiền 323.254.000. Ngày 02/7/2015 Sở tài chính tỉnh Thanh Hóa đã có công văn số 2362/STC-ĐT gửi UBND TP. Thanh Hóa đề nghị UBND TP. Thanh Hóa yêu cầu Công ty Th.Tr nộp số tiền giảm trừ quyết toán 323.254.000đ vào ngân sách Nhà nước và thanh toán số tiền còn thiếu cho Công ty C.N.

Như vậy, qua các lần nghiệm thu, kiểm tra thực tế công trình và quyết toán, giảm trừ quyết toán khẳng định: Công ty C.N đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng 102, công trình đã được đưa vào sử dụng đảm bảo chất lượng, được chủ đầu tư quyết toán. Tổng số tiền chủ đầu tư đã thanh toán cho công trình “hệ thống C.N khu du lịch hồ K.Q và làng cổ Đ.S, TP. Thanh Hóa” là 3.890.151.000đ (Số duyệt quyết toán ban đầu 4.213.405.000đ trừ đi Số giảm trừ quyết toán 323.254.000đ = 3.890.151.000đ) số tiền này Công ty Th.Tr đã nhận và chưa thanh toán cho Công ty C.N theo hợp đồng.

Về phần thanh toán: Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty Th.Tr đã cho Công ty C.N tạm ứng số tiền là 2.280.000.000đ. Công ty C.N đã yêu cầu Công ty Th.Tr thanh toán số tiền còn lại theo hợp đồng nhưng Công ty Th.Tr chưa thanh toán.

Do đó, ngày 28/01/2013 Công ty Th.Tr và Công ty C.N đã có “Biên bản xác nhận công nợ” nội dung: “Hai bên xác định giá trị Công ty C.N được hưởng là 4.361.260.000đ, số tiền Công ty Th.Tr đã thanh toán cho Công ty C.N là 2.280.000.000đ, số tiền Công ty Th.Tr còn phải trả cho Công ty C.N là 2.081.260.000đ.” Văn bản được 2 bên ký, đóng dấu công ty.

Do Công ty Th.Tr không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nên Công ty C.N phải nhiều lần gửi văn bản yêu cầu trả nợ. Trong quá trình làm văn bản yêu cầu Công ty Th.Tr trả nợ, Công ty C.N đã có nhiều văn bản phản ánh số liệu khác nhau về số tiền nợ, Công ty C.N giải trình như sau:

- Ngày 31/10/2012 yêu cầu thanh toán số tiền là 1.933.400.000đ. Lý do: Căn cứ theo quyết định 2063/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quyết toán hoàn thành công trình, giá trị quyết toán cho chi phí xây dựng là: 4.213.405.000đ - 2.280.000.000đ (đã tạm ứng) = 1.933.405.000đ (Công ty C.N quên chưa trừ đi 5% chi phí đóng góp cho Công ty Th.Tr theo điều 6,7 của HĐKT 102- đây là thiếu sót của cán bộ nghiệp vụ).

- Ngày 15/3/2013 yêu cầu thanh toán số tiền là 2.081.260.000đ. Lý do: Căn cứ quyết định số 2063/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thanh Hóa, Công ty C.N đã lấy giá trị tổng số tiền quyết toán bao gồm cả Chi phí xây dựng + Chi

phí khác (là chi phí không nằm trong hợp đồng xây dựng giữa Công ty Th.Tr và Công ty C.N) là 4.361.206.000đ trừ đi giá trị Công ty C.N đã tạm ứng 2.280.000.000đ = 2.081.260.000đ.

- Ngày 15/11/2013 yêu cầu tạm ứng số tiền là 1.000.000.000đ. Lý do: Trên cơ sở biên bản cuộc họp ứng tiền thi công xây dựng công trình giữa Công ty Th.Tr và Công ty C.N, Công ty Th.Tr đồng ý cho Công ty C.N ứng tiền, số tiền này sẽ được trừ đi khi quyết toán thanh lý hợp đồng vì vậy công ty C.N có công văn đề nghị được tạm ứng 1.000.000.000đ.

- Ngày 15/09/2014 yêu cầu thanh toán số tiền là 2.136.003.406đ. Lý do: Căn cứ bảng giá trị đề nghị thanh toán đã được hai bên xác lập lần thanh toán số 2, giai đoạn Quyết toán công trình cụ thể: Khối lượng hoàn thành theo hợp đồng: 4.389.680.110đ+ Giá trị công việc phát sinh ngoài hợp đồng: 26.323.296đ = 4.416.003.406đ- 2.280.000.000đ= 2.136.003.406đ.

Mặc dù Công ty C.N có nhiều văn bản đòi nợ, nhưng đến nay, Công ty Th.Tr vẫn chưa thanh toán đầy đủ cho Công ty C.N dù Công ty Th.Tr đã được chủ đầu tư quyết toán toàn bộ số tiền thi công công trình. Do vậy Công ty C.N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty Th.Tr phải thanh toán cho Công ty C.N số tiền còn thiếu theo hợp đồng kinh tế số 102/HĐXD ngày 28/12/2007 là: 1.415.642.000đ (làm tròn số). Cụ thể: Tổng giá trị quyết toán công trình: 4.213.405.000đ, trừ số giảm trừ quyết toán: 323.254.000đ, trừ 5% đóng góp cho Công ty Th.Tr theo hợp đồng, trừ số tiền Công ty C.N đã tạm ứng: 2.280.000.000đ. Công ty Th.Tr còn phải thanh toán cho Công ty C.N: $(4.213.405.000đ - 323.254.000đ) \times 95\% = 3.695.643.000đ - 2.280.000.000đ = 1.415.643.000đ$ (một tỷ bốn trăm mười lăm triệu sáu trăm bốn mươi ba ngàn đồng).

2. Theo bị đơn trình bày: Sau khi ký hợp đồng 06 ngày 27/12/2007 với chủ đầu tư là UBND phường H.R về xây dựng công trình trình “Hệ thống C.N sạch khu du lịch Hồ K.Q và làng cổ Đ.S”, Ngày 28/12/2007 Công ty Th.Tr ký hợp đồng số 102/HĐXD với nhà thầu phụ là Công ty cấp nước để thi công công trình “Hệ thống C.N sạch khu du lịch Hồ K.Q và làng cổ Đ.S”. Theo hợp đồng 102, Công ty C.N trực tiếp thi công toàn bộ công trình. Trong quá trình thực hiện hợp đồng hai công ty đã không đi đến thống nhất, nay Công ty cấp nước khởi kiện buộc Công ty Th.Tr phải thanh toán 1.415.642.000đ. Công ty Th.Tr không chấp nhận yêu cầu của Công ty C.N vì những lý do như sau:

Hai công ty chưa lập hồ sơ quyết toán nên chưa thống nhất được số nợ, Do vậy quá trình Công ty C.N đòi nợ Công ty Th.Tr không có tài liệu chứng minh số tiền nợ là bao nhiêu, thể hiện ở chỗ: Các văn bản yêu cầu trả nợ do không có hồ sơ gốc nên số liệu không thống nhất, không chính xác, không đảm bảo về mặt pháp lý. Cụ thể: Ngày 31/10/2012 Công ty C.N phát hành công văn số 03 đòi nợ số tiền là 1.933.405.000đ; Ngày 15/3/2013 có công văn số 49 đòi nợ số tiền là 2.081.260.000đ; Ngày 15/09/2014 có công văn số 223 đòi nợ số tiền là 2.136.003.406 đ; Ngày 15/11/2013 có công văn số 293 đòi nợ số tiền là

1.000.000.000 đ; Ngày 07/07/2015 có công văn số 181 đòi nợ số tiền là 1.415.642.555 đ.

Việc Công ty Th.Tr ký “Biên bản xác nhận công nợ” ngày 28/01/2013, xác nhận còn nợ Công ty C.N số tiền 2.081.260.000đ và “Biên bản cuộc họp” ngày 15/11/2013 xác nhận số nợ là 1.700.000.000đ. Đây là 2 văn bản được ký tại Công ty C.N, do đại diện của Công ty Th.Tr và đại diện Công ty C.N ký đóng dấu công ty. Tuy nhiên, sau khi ký văn bản, kế toán Công ty Th.Tr kiểm tra lại thì không có chứng từ kèm theo (không có hồ sơ, chứng từ liên quan đến thanh, quyết toán giữa Công ty C.N và Công ty Th.Tr) vì thế văn bản không có cơ sở thanh toán nên kế toán không thực hiện theo nội dung các văn bản nêu trên. Về việc này, công ty Th.Tr đã có nhiều văn bản yêu cầu Công ty C.N cung cấp hồ sơ chi tiết công nợ (Hồ sơ bù giá, hồ sơ quyết toán giữa Công ty Th.Tr và Công ty C.N) cho Công ty Th.Tr để thực hiện việc thanh toán, nhưng đến nay Công ty C.N vẫn không đáp ứng.

Mặt khác, trong quá trình thi công công trình, do Công ty C.N chậm tiến độ nên Công ty Th.Tr đã phải trực tiếp thi công khoảng 30% khối lượng công việc, nay Công ty C.N yêu cầu Công ty Th.Tr thanh toán cho Công ty C.N 100% khối lượng công trình là không đúng.

Vì vậy, Công ty Th.Tr không chấp nhận yêu cầu của công ty C.N. Và yêu cầu Công ty C.N hoàn thành hồ sơ quyết toán giữa hai bên, xuất trình chứng từ mua bán vật tư, quyết toán cho công ty Th.Tr thì Công ty Th.Tr sẽ thanh toán tiền cho Công ty C.N, nếu không thì đề nghị Tòa án bác yêu cầu của công ty C.N.

- Tại bản án sơ thẩm số 08, ngày 15/6/2016 Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu của Công ty C.N. Buộc Công ty Th.Tr phải thanh toán cho Công ty C.N số tiền còn lại theo Hợp đồng kinh tế số 102 ngày 28/12/2007 là 1.415.642.000đ.

Ngày 27/6/2016 Công ty Th.Tr kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân tỉnh Thanh Hóa xem xét lại vụ án và bác yêu cầu khởi kiện của Công ty C.N

Giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Công ty Th.Tr có đơn đề nghị giám định tài liệu Công ty C.N cung cấp cho Tòa án là bản chứng thực “Phụ lục hợp đồng xây dựng” và “Biên bản bàn giao công trình đưa vào sử dụng”. Công ty Th.Tr cho rằng giữa hai công ty không ký bản phụ lục hợp đồng xây dựng, và đây là tài liệu giả. Tòa án phúc thẩm đã quyết định tạm đình chỉ vụ án để tiến hành giám định tài liệu theo yêu cầu của Công ty Th.Tr.

Ngày 25/12/2016, Công ty Th.Tr đề nghị tiếp tục giải quyết vụ án.

Ngày 15/02/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa Công ty C.N xuất trình cho HĐXX bản gốc “Hợp đồng xây dựng” và bản gốc “Phụ lục khối lượng và đơn giá” (kèm theo hợp đồng); bản gốc “Phụ lục hợp đồng xây dựng” và bản gốc “Phụ lục khối lượng và đơn giá” (kèm theo bản phụ lục hợp đồng). Các tài liệu này được đánh số trang từ 01 đến 13.

Công ty Th.Tr không đồng ý đối với các tài liệu mà nguyên đơn xuất trình tại phiên tòa và nại rằng Công ty Th.Tr không ký bản phụ lục hợp đồng này.

+ Bản án số 06 ngày 15/02/2017, HĐXX phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa nhận định: Bản gốc của “Phụ lục hợp đồng xây dựng” và bản gốc “Phụ lục khối lượng đơn giá” đề ngày 10/9/2008 do nguyên đơn xuất trình tại cấp phúc thẩm (từ trang 8 đến trang 13) có đóng dấu giáp lai nhưng không liền mạch, dấu giáp lai được đóng từ trang 8 sang trang 10 đến trang 13, trang số 9 không có dấu giáp lai. Trong khi đó trang số 9 lại là trang thể hiện giá trị điều chỉnh bổ sung, nâng giá trị hợp đồng từ 3.309.253.000 lên 4.434.330.000đ; Trang 9 của Phụ lục hợp đồng không đóng dấu giáp lai thể hiện sự không liền mạch của Phụ lục hợp đồng; Bản chứng thực “Phụ lục hợp đồng xây dựng” mà Công ty C.N cung cấp tại cấp sơ thẩm không thể hiện ngày tháng chỉ thể hiện năm 2008, trong khi bản gốc xuất trình tại phiên tòa phúc thẩm có ghi ngày 10/8/2008. Từ phân tích trên thấy rằng bản gốc Công ty C.N xuất trình tại phiên tòa phúc thẩm và bản sao chứng thực cung cấp tại cấp sơ thẩm có sự không trùng khớp. Đây lại là nguồn chứng cứ quan trọng và là vấn đề các bên đang tranh chấp; Việc cấp sơ thẩm căn cứ vào bản sao “Phụ lục hợp đồng xây dựng” và bản sao “Phụ lục khối lượng và đơn giá” do Công ty C.N cung cấp để đánh giá chứng cứ và xét xử là chưa đầy đủ, làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích của các bên đương sự. Việc Công ty C.N cung cấp bản gốc phụ lục hợp đồng xây dựng, phụ lục khối lượng và đơn giá là tình tiết mới phát sinh tại phiên tòa phúc thẩm. Việc xem xét đánh giá giữa bản gốc và bản sao không thể xem xét giải quyết tại phiên tòa. Do đó quyết định: Hủy án sơ thẩm số 08 ngày 15/6/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

+ Ngày 14/4/2017, Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa thụ lý vụ án.

Công ty C.N giữ nguyên trình bày và yêu cầu khởi kiện ban đầu, đề nghị Tòa án giải quyết buộc Công ty Th.Tr trả cho Công ty C.N số tiền còn thiếu theo hợp đồng 102/HĐXD ngày 28/12/2007 và Phụ lục hợp đồng ngày 10/9/2008 là 1.415.642.000đ.

Về phần tài liệu chứng cứ Công ty C.N giải trình: Khi khởi kiện Công ty C.N đã cung cấp cho Tòa án bản chứng thực “Hợp đồng xây dựng 102” “Phụ lục hợp đồng xây dựng” và bản chứng thực “Phụ lục khối lượng và đơn giá” là do khi đó chưa tìm thấy bản gốc. Sau đó Công ty đã tìm thấy bản gốc do vậy nay Công ty C.N xin rút lại bản chứng thực đã nộp và cung cấp cho Tòa án bản gốc “Hợp đồng xây dựng”, bản gốc “Phụ lục hợp đồng xây dựng” và bản gốc “Phụ lục khối lượng đơn giá” làm căn cứ khởi kiện, đề nghị Tòa án căn cứ bản gốc để giải quyết vụ án.

Việc bản gốc “Phụ lục hợp đồng” có đề ngày tháng song bản chứng thực lại không có ngày tháng là do bộ phận kế toán đã sao chứng thực văn bản khi chưa điền đầy đủ thông tin (ngày tháng) của hợp đồng.

Về việc trang số 9 (là trang 2 của “Phụ lục hợp đồng xây dựng”) không được đóng dấu giáp lai là do thiếu sót của bộ phận văn thư khi đóng dấu nhiều trang nhưng đây lại là trang có chữ ký của người đại diện và đóng dấu của hai công ty nên không ảnh hưởng đến giá trị của Phụ lục hợp đồng. Về việc ông Nguyễn Huy Nh đại diện ký văn bản này là được Công ty C.N ủy quyền, ông Nh ký Phụ lục hợp đồng được ông Nguyễn Văn M (Tổng giám đốc - người đại diện theo pháp luật của Công ty C.N lúc này) và ông Nguyễn Huy N - Người đại diện theo pháp luật của Công ty C.N hiện tại biết và chấp nhận. Do đó, đề nghị Tòa án công nhận giá trị pháp lý của văn bản này và chấp nhận yêu cầu của Công ty C.N.

+ Về phía Công ty Th.Tr:

- Yêu cầu được giám định đối với 2 loại tài liệu mà nguyên đơn cung cấp gồm: Bản chứng thực Phụ lục hợp đồng xây dựng ngày 10/9/2008; Bản chứng thực Phụ lục khối lượng và đơn giá (bản kèm theo phụ lục hợp đồng) để xác định dấu chứng thực trên hai loại văn bản trên có giả mạo không. Tòa án đã làm thủ tục trưng cầu giám định theo quy định. Kết luận giám định số 214 ngày 11/10/2017 của Phòng giám định kỹ thuật hình sự Bộ Quốc Phòng kết luận: Hình dấu “Chứng thực sao đúng với bản chính” cần giám định với hình dấu “Chứng thực sao đúng với bản chính” mẫu so sánh không phải do cùng một con dấu đóng ra; Hình dấu tròn mang tên “UBND phường Ng.Tr, TP. Thanh Hóa” trên tài liệu cần giám định với hình dấu tròn cùng tên trên tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Đối với yêu cầu thanh toán của Công ty C.N, Công ty Th.Tr không chấp nhận vì ngoài những lý do đã trình bày tại các phiên tòa trước, Công ty Th.Tr không công nhận bản gốc Phụ lục hợp đồng xây dựng ngày 10/9/2008 và bản gốc Phụ lục khối lượng và đơn giá (kèm theo bản phụ lục hợp đồng) mà Công ty C.N cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm và giao nộp cho Tòa án để làm căn cứ yêu cầu Công ty Th.Tr trả nợ. Vì: Công ty Th.Tr không ký, không biết tại sao có bản Phụ lục hợp đồng xây dựng ngày 10/9/2008 và bản Phụ lục khối lượng và đơn giá (kèm theo bản phụ lục hợp đồng) này; Trang số 9 của bản gốc “Phụ lục hợp đồng” này không có dấu giáp lai thể hiện sự không liên mạch của Phụ lục hợp đồng, trong khi đó trang số 9 lại là trang thể hiện giá trị điều chỉnh bổ sung, nâng giá trị hợp đồng từ 3.309.253.000 lên 4.434.330.000đ nên Công ty Th.Tr không công nhận. Tuy nhiên Công ty Th.Tr không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký con dấu trong tài liệu này mà chỉ yêu cầu Tòa án xem xét tính pháp lý của tài liệu. Mặt khác bản phụ lục hợp đồng này, người đại diện của Công ty C.N là ông Nh (Phó giám đốc) ký như vậy là không hợp pháp. Vì ông Nh không phải người đại diện theo pháp luật của Công ty C.N, ông M giám đốc không ủy quyền cho ông Nh ký phụ lục hợp đồng do đó Phụ lục hợp đồng không có giá trị. Mặt khác số tiền bù giá 1.125.077.000đ là bù giá cho HĐ 06, không bù giá cho hợp đồng 102 vì Công ty C.N không làm hồ sơ bù giá.

Ngoài ra Công ty Thảo Chung đề nghị Tòa án triệu tập các ông Đỗ Đình L, ông Đỗ Ngọc Th, ông Nguyễn Đức T thuộc Đoàn quy hoạch Chi cục di dân

và phát triển KTM tham gia phiên tòa với tư cách Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

*** Tại bản án KDTM sơ thẩm số 18/2018/KDTM-ST ngày 19/9/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa quyết định:**

Áp dụng: Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 76; Điều 81 Luật xây dựng 2003; Điều 357 Bộ luật dân sự.

Xử: Buộc Công ty cổ phần Th.Tr phải thanh toán cho Công ty cổ phần C.N Thanh Hóa số tiền còn thiếu theo Hợp đồng xây dựng số 102/HĐXD ngày 28/12/2007 và Phụ lục hợp đồng xây dựng ngày 10/9/2008 giữa Công ty Cổ phần Th.Tr và Công ty cổ phần C.N Thanh Hóa là: 1.415.642.000đ.

Án sơ thẩm còn quyết định nghĩa vụ thi hành án, về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

*** Sau khi xét xử:** Ngày 02/10/2018 Công ty Cổ phần Th.Tr làm đơn kháng cáo với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm buộc Cty Th.Tr phải thanh toán cho Cty C.T.N Thanh Hóa số tiền 1.415.642.000đ theo HĐ kinh tế số 102/HĐXD ngày 28/12/2007 là không có cơ sở pháp lý. Nên đề nghị cấp phúc thẩm xem xét theo trình tự phúc thẩm và bác yêu cầu khởi kiện của Cty C.T.N Thanh Hóa.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, các bên vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại cấp sơ thẩm và không có thỏa thuận được nội dung nào đang tranh chấp nên đề nghị xét xử theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tuân theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

1. Thủ tục kháng cáo: Ngày 19/9/2018 Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa tuyên bản án số 18/2018/KDTM-ST. Ngày 25/9/2018 bị đơn Cty Th.Tr nhận được bản án (Xét xử vắng mặt). Ngày 07/10/2018 Cty Th.Tr có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là phù hợp quy định BLTT dân sự. Tuy nhiên, việc thông báo nộp (300.000đ) án phí phúc thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa không đúng theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí. VKSND tỉnh Thanh Hoá đã kiến nghị đến Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa khắc phục vi phạm. Nên kháng cáo của Cty Th.Tr được thụ lý theo thủ tục phúc thẩm.

2. Xét nội dung kháng cáo Cty cổ phần Th.Tr:

Ngày 27/12/2007 Công ty CP Th.Tr ký với UBND phường H.R, TP. Thanh Hóa Hợp đồng xây lắp số 06/HĐ-XD về việc “Thi công xây dựng công trình hệ thống C.N khu du lịch hồ K.Q và làng cổ Đ.S, TP. Thanh Hóa”. Ngày

28/12/2007, được Ủy ban nhân dân phường H.R đồng ý, Công ty Th.Tr và Công ty C.N đã ký Hợp đồng kinh tế số 102/HĐXD về việc “Thi công xây dựng công trình hệ thống C.N khu du lịch hồ K.Q và làng cổ Đ.S, TP. Thanh Hóa” với hình thức giao thầu trọn gói. Như vậy, công trình “Hệ thống C.N khu du lịch Hồ K.Q và làng cổ Đ.S, TP. Thanh Hóa” là đối tượng của hợp đồng 06 và cũng chính là là đối tượng của hợp đồng 102.

Hợp đồng 102 hai bên ký kết căn cứ các quy định của pháp luật và căn cứ hợp đồng 06, có giá trị ban đầu là 3.309.253.000đ. Sau đó được hai bên căn cứ QĐ 2596 ngày 25/8/2008 của UBND thành phố Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh tổng dự toán công trình “Hệ thống C.N khu du lịch Hồ K.Q và khu dân cư làng cổ Đ.S, TP. Thanh Hóa” để ký Phụ lục hợp đồng xây dựng, điều chỉnh bổ sung 1.125.077.000đ, nâng tổng giá trị hợp đồng lên thành 4.434.330.000đ. Nội dung hợp đồng 102 cũng thể hiện “Việc thanh toán, lấy khối lượng thực tế thi công làm cơ sở cho việc thanh toán. Số tiền bên A được thanh toán của chủ đầu tư bao nhiêu phải thanh toán hết cho bên B, chỉ giữ lại phần tiền bảo hành tiền đóng góp cho công ty (bằng 5% giá trị hợp đồng)”. Sau khi hợp đồng được ký kết, Công ty C.N trực tiếp thi công toàn bộ công trình. Ngày 30/9/2008 Công trình đã được nghiệm thu hoàn thành và đưa vào sử dụng. Chủ đầu tư và Công ty Th.Tr đã quyết toán xong. UBND tỉnh Thanh Hóa cũng đã có quyết định phê duyệt quyết toán công trình với giá trị quyết toán là 4.213.405.000đ; Công trình cũng đã được UBND TP. Thanh Hóa kiểm tra thực tế và bị giảm trừ quyết toán số tiền 323.254.000đ. Chủ đầu tư đã chuyển đủ toàn bộ số tiền được duyệt quyết toán cho Công ty Th.Tr. Công ty C.N cũng đã xuất trình hồ sơ quyết toán giữa Công ty C.N và Công ty Th.Tr. Như vậy khẳng định, Công ty C.N đã hoàn thành nghĩa vụ công việc theo hợp đồng 102/HĐXD ngày 28/12/2007 giữa Công ty C.N và Công ty Th.Tr. Song đến nay, mặc dù đã được chủ đầu tư thanh toán toàn bộ tiền công trình là 3.890.151.000đ nhưng Công ty Th.Tr không thực hiện việc thanh toán cho Công ty C.N. Như vậy là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng 102 mà hai bên đã ký kết.

Việc Công ty Th.Tr trình bày đã trực tiếp thi công 30% khối lượng công trình. Song quá trình giải quyết vụ án Cty Th.Tr không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh Cty Th.Tr đã thi công 30% khối lượng công trình, do đó không có căn cứ để chấp nhận.

Vì vậy, yêu cầu của Công ty C.N buộc Công ty Th.Tr phải thanh toán toàn bộ số tiền còn thiếu theo Hợp đồng 102 và Phụ lục hợp đồng là số tiền được duyệt quyết toán, trừ giá trị giảm trừ quyết toán, trừ 5% đóng góp cho Công ty Th.Tr theo thỏa thuận và trừ phần tiền đã được tạm ứng, cụ thể: $(4.213.405.000đ - 323.254.000đ) \times 95\% = 3.695.642.000đ - 2.280.000.000đ = 1.415.642.000đ$ là có căn cứ.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị;

- Không chấp nhận kháng cáo của Cty Th.Tr. Giữ nguyên Bản án KDTM sơ thẩm số 18/2018/KDTM-ST ngày 19/9/2018 về của TAND thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến tranh luận của các đương sự và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo, các bên không có thỏa thuận được với nhau về nội dung tranh chấp nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo:

2.1. Về nội dung tranh chấp hợp đồng:

Công ty Cổ phần C.N Thanh Hóa (sau đây viết tắt là Cty C.N) yêu cầu Công ty Cổ phần Th.Tr (sau đây viết tắt là Cty Th.Tr) thanh toán số tiền còn thiếu theo hợp đồng 102/HĐ-XD ngày 28/12/2007 và Phụ lục hợp đồng ngày 10/9/2008 là 1.415.642.000đ. Công ty Th.Tr không đồng ý vì không chấp nhận Phụ lục hợp đồng và cho rằng số tiền 1.125.077.000đ là bổ sung cho hợp đồng 06/HĐ-XD chứ không bổ sung cho Hợp đồng 102/HĐ-XD; Mặt khác do hai bên chưa quyết toán nên không có cơ sở thanh toán cho Cty C.N; Đồng thời cho rằng Cty Th.Tr trực tiếp thi công 30% công trình, nay Cty C.N yêu cầu thanh toán 100% công trình là không đúng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 27/12/2007 Cty Th.Tr ký với UBND phường H.R, Thành phố Thanh Hóa Hợp đồng xây lắp số 06/HĐ-XD về việc “Thi công xây dựng công trình hệ thống C.N khu du lịch hồ K.Q và làng cổ Đ.S, TP. Thanh Hóa”. Ngày 28/12/2007, được UBND phường H.R đồng ý, Cty Th.Tr và Cty C.N đã ký Hợp đồng kinh tế số 102/HĐXD về việc “Thi công xây dựng công trình hệ thống C.N khu du lịch hồ K.Q và làng cổ Đ.S, TP. Thanh Hóa” với hình thức giao thầu trọn gói. Như vậy, công trình “Hệ thống C.N khu du lịch Hồ K.Q và làng cổ Đ.S, TP. Thanh Hóa” là đối tượng của hợp đồng 06/HĐ-XD và đối tượng của hợp đồng 102/HĐ-XD.

Hợp đồng số 102/HĐ-XD ngày 28/12/2007 hai bên ký kết trên cơ sở HĐ số 06/HĐ-XD ngày 27/12/20107, có giá trị ban đầu là 3.309.253.000đ. Sau đó được hai bên căn cứ quyết định số 2596 ngày 25/8/2008 của UBND thành phố Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh tổng dự toán công trình “Hệ thống C.N khu du lịch Hồ K.Q và khu dân cư làng cổ Đ.S, TP. Thanh Hóa” để ký Phụ lục hợp đồng xây dựng, điều chỉnh bổ sung 1.125.077.000đ, nâng tổng giá trị HĐ lên thành 4.434.330.000đ. Nội dung hợp đồng 102/HĐ-XD cũng thể hiện “Việc thanh toán, lấy khối lượng thực tế thi công làm cơ sở cho việc thanh toán. Số tiền bên A được thanh toán của chủ đầu tư bao nhiêu phải thanh toán hết cho bên B, chỉ giữ lại phần tiền bảo hành tiền đóng góp cho công ty (bằng 5% giá trị

hợp đồng)”. Sau khi hợp đồng được ký kết, Cty C.N trực tiếp thi công công trình, ngày 30/9/2008 công trình đã được nghiệm thu hoàn thành và đưa vào sử dụng. Chủ đầu tư và Công ty Th.Tr đã lập hồ sơ quyết toán và được UBND tỉnh Thanh Hóa quyết định phê duyệt quyết toán công trình với giá trị là 4.213.405.000đ; Công trình cũng đã được UBND Thành phố Thanh Hóa kiểm tra thực tế và bị giảm trừ quyết toán số tiền 323.254.000đ. Chủ đầu tư UBND TP Thanh Hóa đã chuyển đủ toàn bộ số tiền được duyệt quyết toán cho Công ty Th.Tr.

Việc Công ty Th.Tr cho rằng: Do Cty C.N không thực hiện đầy đủ việc thi công công trình theo HĐ đã ký nên Cty C.N trực tiếp thi công khoảng 30% khối lượng công trình để kịp tiến độ bàn giao. Quá trình giải quyết vụ án, Cty Th.Tr không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh Cty Th.Tr đã thi công 30% khối lượng công trình.

Đối với Cty C.N, trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm có giao nộp cho Tòa án Hồ sơ quyết toán nội bộ tháng 11 năm 2008 giữa Cty C.N và Cty Th.Tr (bản photocopy do Cty C.N y sao). Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm ngày 21/3/2019, Cty Th.Tr không thừa nhận Hồ sơ quyết toán này giữa hai bên, với lý do: Cty Th.Tr khoán cho Cty C.N làm 100% giá trị công trình nhưng trong quá trình thi công có nhiều hạng mục Cty C.N chưa làm mà công Th.Tr phải thi công hoàn thiện để bàn giao và quyết toán với Chủ đầu tư.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 21/3/2019, theo đề nghị của bị đơn và đại diện Viện kiểm sát, HĐXX đã tạm ngưng phiên tòa và đã có văn bản số 01/CV-TA ngày 22/3/2019 yêu cầu 02 bên đối chiếu và thống nhất khối lượng và giá trị công trình mỗi bên thi công đang có tranh chấp. Đồng thời yêu cầu các bên cung cấp hồ sơ quyết toán nội bộ tháng 11/2008 là bản photocopy công chứng theo quy định và xuất trình hồ sơ quyết toán (bản gốc) để HĐXX đối chiếu, xem xét.

Tại phiên tòa ngày 08/5/2019, các bên vẫn chưa đối chiếu thống nhất được số liệu về khối lượng và giá trị công trình để làm cơ sở cho việc xem xét. Cty C.N xuất trình tại phiên tòa hồ sơ quyết toán giữa Cty Th.Tr và Cty C.N tháng 11/2008, Cty Th.Tr đã xuất trình các văn bản đề nghị Cty C.N đối chiếu theo yêu cầu của Hội đồng xét xử ngày 21/3/2019

Do hai bên không có đối chiếu thống nhất, nên HĐXX đã đối chiếu Hồ sơ quyết toán do Cty C.N xuất trình tại phiên tòa và bản photocopy nộp tại cấp sơ thẩm cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, thấy rằng;

Thứ nhất: Hồ sơ quyết toán nộp tại phiên tòa (theo Cty C.N là bản gốc), nhiều văn bản là bản sao, trong đó có HĐ số 102, Phụ lục khối lượng đơn giá ngày 28/12/2008, Phụ lục HĐ không ngày, tháng, Phụ lục khối lượng và đơn giá ngày 28/12/2008 đã được giám định là chứng thực không phải do một con dấu đóng ra. Các biên bản nghiệm thu nhiều bản không được đóng dấu giáp lai, nhiều bản là bản photocopy thường...Biên bản bàn giao dự án hoàn thành ngày 30/9/2008 có chữ ký của ông Đỗ Ngọc Thắng nhưng ông Thắng khẳng định không ký vào bản nghiệm thu.

Vì vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 95 BLTTDS thì hồ sơ là tài liệu, chứng cứ chứng minh trong vụ án nộp cho Tòa án chưa đảm bảo theo quy định để làm căn cứ cho việc đánh giá xem xét, kết luận.

Thứ hai: Ngoài hồ sơ quyết toán nội bộ tháng 11/2008 giữa hai bên như đã nêu trên, các tài liệu chứng cứ khác mà các bên nộp tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm có một số văn bản cần phải làm rõ:

- Trong quá trình thi công và lập hồ sơ quyết toán giữa hai bên, ngày 15/12/2008, hai Cty ký biên bản cho đơn vị vay khối lượng để hoàn thành kế hoạch nội bộ; ngày 11/3/2009 Cty C.N có Văn bản số 41/CTCN đề nghị Cty Th.Tr cho mượn Hồ sơ quyết toán và hồ sơ hoàn công để tập hợp và hoàn thiện theo thủ tục pháp lý (tức là sau khi có Hồ sơ quyết toán tháng 11/2008 nộp cho Tòa án làm căn cứ). Sau đó Cty Th.Tr đã nhiều lần yêu cầu Cty C.N trả hồ sơ quyết toán và hoàn công (Văn bản ngày 22/7/2014; ngày 18/9/2014; ngày 24/12/2014 ngày 20/7/2015). Cty ty C.N đến nay vẫn chưa trả lại hồ sơ quyết toán và hoàn công cho Cty Th.Tr.

- Ngày 18/12/2014 Sở Tài chính có Công văn số 5152/TC-ĐT yêu cầu Cty Th.Tr và Cty C.N cùng đối chiếu xem xét xác định lại giá trị thực hiện công trình; Ngày 24/12/2014 Cty Th.Tr có công văn số 314CV/TT ngày 24/12/2014 gửi Cty C.N giải quyết tồn đọng công trình theo Công chỉ đạo của Sở Tài chính.

- Ngày 31/12/2014 Cty C.N có văn bản đề nghị Cty Th.Tr bù giá HĐ 102/HĐXD ngày 28/12/2007, cùng ngày ký Biên bản Hội nghị tại UBND phường H.R, Cty C.N khẳng định không làm hồ sơ bù giá HĐ số 102.

- Ngày 20/7/2015 Cty Th.Tr có văn bản số 316CV/TT gửi Cty C.N hợp tác giải quyết tồn đọng công trình, lập hồ sơ hoàn công và quyết toán theo khối lượng và giá trị thực tế thi công để hai bên làm cơ sở cho việc thanh quyết toán.

Như vậy có cơ sở để khẳng định, từ cuối năm 2008 đến năm 2014 và 2015 giữa hai bên vẫn chưa hoàn tất được các hồ sơ, thủ tục quyết toán và hoàn công nội bộ. Hai bên còn có nhiều văn bản yêu cầu qua lại và chưa thống nhất được khối lượng và giá trị công trình mà Cty C.N đã thực hiện theo HĐ số 102/HĐ-XD đã ký. Vì vậy Cty C.N xuất trình hồ sơ quyết toán tháng 11/2008 để làm căn cứ cho việc yêu cầu Cty C.N thanh toán số tiền còn nợ 1.415.642.000đ là chưa đủ cơ sở để kết luận .

Do có những tình tiết mới tại phiên tòa phúc thẩm, các bên chưa thống nhất và làm rõ được nên không thể khắc phục được tại giai đoạn phúc thẩm. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi chính đáng giữa các bên, có cơ sở vững chắc cho việc kết luận đối với khoản nợ theo HĐ 102/HĐ-XD ngày 27/12/2007 ký giữa hai bên. Xét thấy cần phải hủy bản án sơ thẩm, trả hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục chung.

[3]. Án phí phúc thẩm: Cty Th.Tr không phải chịu án phí phúc thẩm vì bản án bị hủy để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, và được trả lại tiền tạm ứng

án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006536 ngày 10/10/2018 của Chi cục THA Dân sự TP Thanh Hóa.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ: Khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Hủy bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 18/2018/KDTM-ST ngày 19/9/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Thanh Hóa. Giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân Thành phố Thanh Hóa giải quyết, xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

* Án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội.

- Do bản án bị hủy nên Cty Th.Tr không phải chịu án phí phúc thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền 0006536 ngày 10/10/2018 của Chi cục THA Dân sự TP Thanh Hóa.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND TP Thanh Hóa;
- VKSND TP Thanh Hóa;
- Chi cục THADS TP Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Huy Hùng